

Số: 1692/GPMT-SNNMT

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 10 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 08/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện việc tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 03/7/2026;

Căn cứ Quyết định số 1413/QĐ-SNNMT ngày 04/9/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc Phân công nhiệm vụ Giám đốc và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;

Xét Văn bản số 131/2026/CV-LPR ngày 17/9/2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư Lê Premium về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường Cơ sở Cụm công nghiệp Hạnh Phúc – Xuân Phương, xã Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Văn bản số 1442/CCBVMT-CM ngày 2/10/2026 về việc cấp giấy phép môi trường của Cơ sở Cụm công nghiệp Hạnh Phúc – Xuân Phương, xã Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư Lê Premium, địa chỉ tại Shophouse SH2-17, khu đô thị Crown Villas, 586 đường Cách Mạng Tháng 8. Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cụm công nghiệp Hạnh Phúc – Xuân Phương tại xã Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Cụm công nghiệp Hạnh Phúc – Xuân Phương, xã Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Cụm công nghiệp).

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 4601571012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 13 tháng 6 năm 2024.

Quyết định số 2439/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thành lập Cụm công nghiệp Hạnh Phúc – Xuân Phương, điều chỉnh tại các Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 và Quyết định số 3052/QĐ-UBND ngày 29/9/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

1.4. Mã số thuế: 4601571012.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp.

Các ngành nghề được phép thu hút đầu tư trong Cụm công nghiệp (phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

STT	Nội dung	Mã ngành
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C110
3	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	C15120
4	Sản xuất giày, dép	C15200
5	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); Sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C162
6	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (*) (theo hiện trạng đã cấp đăng ký đầu tư)	C170
7	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C2100
8	Sản xuất sản phẩm từ cao su	C221

STT	Nội dung	Mã ngành
9	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C2220
10	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C2310
11	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	C251
12	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	C259
13	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học	C26
14	Sản xuất thiết bị điện	C27
15	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
16	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
17	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
18	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá	D3530
19	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	T95310
20	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H5210
21	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	H522
22	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	M6810
23	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật	N721

Ghi chú: (*) Ngành nghề sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giữ theo hiện trạng do đã cấp đăng ký đầu tư, trong đó có 08 dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm: **(1)** Dự án nhà máy sản xuất giấy Xuân Phương, công suất sản xuất giấy Tissue dạng cuộn là 167.860 sản phẩm/năm tương đương 47.000 tấn/năm; **(2)** Dự án nhà máy sản xuất giấy Phương Á, công suất sản xuất 49.000 tấn/năm (bao gồm bột giấy, giấy, bìa, giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa 41.800 tấn/năm và giấy Tissue 7.200 tấn/năm); **(3)** Dự án nhà máy sản xuất giấy Phúc Huy, công suất sản xuất giấy Tissue 10.800 tấn/năm; **(4)** Dự án nhà máy sản xuất giấy An Huy, công suất sản xuất 98.000 tấn/năm; **(5)** Dự án nhà máy sản xuất, kinh doanh các loại giấy và bao bì, công suất sản xuất 9.500 tấn/năm; **(6)** Dự án nhà máy sản xuất giấy Carton Thành Lộc Phát Thái Nguyên, công suất sản xuất 100.000 tấn sản phẩm/năm; **(7)** Dự án nhà máy sản xuất giấy Trung Kiên, công suất sản xuất giấy bìa carton 90.000 tấn sản phẩm/năm và giấy Tissue 8.000 tấn sản phẩm/năm; **(8)** Dự án Nhà máy sản xuất giấy GMC, công suất sản xuất 300.000 tấn/năm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích của cơ sở: 72,13 ha.
- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được

sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2 Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh

Cơ sở không thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư Lê Premium được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Lê Premium có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

Giấy phép môi trường số 283/GP-BTNMT ngày 21/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Phú Bình và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Công ty Cổ phần Đầu tư Lê Premium;
- UBND xã Phú Bình;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Trung tâm TT&DVSN tỉnh (đăng tải);
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Trung tâm KN (đăng tải);
- Lưu: VT, BVMT.

Thaoltl05b

Thaoltl05b

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Minh

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1692/GPMT-SNNMT ngày 06 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà điều hành module xử lý nước thải công suất 2.200 m³/ngày đêm;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà điều hành module xử lý nước thải công suất 7.800 m³/ngày đêm;
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà điều hành module xử lý nước thải công suất 6.000 m³/ngày đêm;
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý cấp nước cấp của Cụm công nghiệp;
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm đặt tại module xử lý nước thải công suất 2.200 m³/ngày đêm;
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm đặt tại module xử lý nước thải công suất 7.800 m³/ngày đêm;
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm đặt tại trạm xử lý nước thải công suất 6.000 m³/ngày đêm;
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý khí (mùi) tại module xử lý nước thải công suất 2.200 m³/ngày đêm;
- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý khí (mùi) tại module xử lý nước thải công suất 7.800 m³/ngày đêm;
- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý khí (mùi) tại trạm xử lý nước thải module 4.500 m³/ngày đêm;
- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ hoạt động của máy ép bùn tại trạm xử lý nước thải công suất 2.200 m³/ ngày đêm;
- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ hoạt động của máy ép bùn tại module xử lý nước thải công suất 7.800 m³/ngày đêm;
- Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ hoạt động của máy ép bùn tại module xử lý nước thải công suất 6.000 m³/ngày đêm;
- Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ nhà máy giấy GMC;
- Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Cụm công nghiệp (trừ nhà máy giấy GMC);
- Nguồn số 16: Nước thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý khí (mùi) tại module xử lý nước thải module 1.500 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 17: Nước thải sinh hoạt từ nhà điều hành của cụm công nghiệp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải: Gồm 01 dòng nước thải sau xử lý từ mương quan trắc chung của Cụm công nghiệp ra ngòi Cầu Cống, sau đó chảy ra sông Cầu.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Cầu.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: 01 điểm xả ra ngòi Cầu Cống, sau đó chảy ra sông Cầu tại xã Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X (m) = 2372982,51; Y(m) = 443627,00 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°30' múi 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 16.000m³/ngày.đêm (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau xử lý qua mương quan trắc trước khi tự chảy ra ngòi Cầu Cống.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ/ngày).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, Bảng 1 với F > 2.000m³/ngày và cột A, Bảng 2) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc liên tục, tự động
1	Nhiệt độ	°C	≤ 40	-	Thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	pH	-	6 - 9		
3	COD	mg/l	≤ 60		
4	TSS	mg/l	≤ 30		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 5,0		
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 30	3 tháng/lần	Không áp dụng
7	Màu	Pt/Co	≤ 50		
8	Asen (As)	mg/l	≤ 0,05		
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,001		
10	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,1		
11	Cadimi (Cd)	mg/l	≤ 0,02		
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	≤ 0,1		
13	Tổng Cr	mg/l	≤ 0,5		
14	Đồng (Cu)	mg/l	≤ 1,0		
15	Kẽm (Zn)	mg/l	≤ 1,0		
16	Niken (Ni)	mg/l	≤ 0,1		
17	Mangan (Mn)	mg/l	≤ 2,0		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc liên tục, tự động
18	Sắt (Fe)	mg/l	$\leq 2,0$		
19	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	$\leq 0,2$		
20	Tổng Phenol	mg/l	$\leq 1,0$		
21	Dầu mỡ khoáng	mg/l	$\leq 1,0$		
22	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	$\leq 0,2$		
23	Florua (F ⁻)	mg/l	$\leq 3,0$		
24	Tổng Nitơ	mg/l	≤ 20		
25	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	$\leq 4,0$		
26	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	≤ 500		
27	Clo dư	mg/l	$\leq 1,0$		
28	Chloroform (CHCl ₃)	mg/l	$\leq 0,3$		
29	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	$\leq 5,0$		
30	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	$\leq 3,0$		
31	Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 3.000		
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	$\leq 0,05$	1 năm/lần	
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phot pho hữu cơ	mg/l	$\leq 0,3$		
34	Tổng PCB	mg/l	$\leq 0,003$		
35	Dioxin	pgTEQ/l	≤ 10		
36	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/l	$\leq 7,5$		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (tương ứng với nguồn số 01, số 02, số 17) được đưa về các bể tự hoại, sau đó được thu gom, dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 10.000 m³/ngày đêm của Cụm công nghiệp để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt (tương ứng với nguồn số 03) được đưa về các bể tự hoại, sau đó được thu gom, dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 6.000 m³/ngày đêm của Cụm công nghiệp để xử lý

- Nước thải sản xuất (tương ứng từ nguồn số 04, số 05, số 06, số 08, số 09, số 11 và số 12) được thu gom, dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 10.000 m³/ngày đêm của Cụm công nghiệp để xử lý.

- Nước thải sản xuất (tương ứng từ nguồn số 7, số 10, số 13, số 16) được thu gom, dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 6.000 m³/ngày đêm của Cụm công nghiệp để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Cụm công nghiệp (tương ứng với nguồn số 15) được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối của trạm xử lý nước thải công suất 10.000 m³/ngày đêm trước khi được thu gom, dẫn về trạm để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nhà máy giấy GMC (tương ứng với nguồn số 14) được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối của trạm xử lý nước thải công suất 6.000 m³/ngày đêm trước khi được thu gom, dẫn về trạm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → ngăn chứa → ngăn lắng → ngăn lọc → nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ.

- Công suất thiết kế: Số lượng 05 bể (bao gồm: 01 bể tự hoại tại nhà điều hành trạm XLNT công suất 10.000m³/ngày đêm (module 2.200m³/ngày đêm), dung tích 7,2m³; 01 bể tự hoại tại nhà vận hành trạm xử lý nước cấp, dung tích 4,1m³; 01 bể tự hoại tại nhà điều hành trạm XLNT công suất 10.000 m³/ngày đêm (module 7.800m³/ngày đêm), dung tích 7,2m³; 01 bể tự hoại tại nhà vận hành trạm xử lý nước thải 6.000m³/ngày đêm, dung tích 6 m³ và 01 bể tự hoại tại nhà điều hành Cụm công nghiệp, dung tích 20m³).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải công suất 10.000m³/ngày.đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

+ Mô đun 2.200 m³/ngày đêm: Nước thải → Rọ tách rác thô → Bể gom (T-101) → Thiết bị tách rác tinh → Bể tách cát, dầu mỡ (T-102) → Bể điều hòa (T-103) → Bể điều chỉnh pH (T-104) → Bể keo tụ (T-105) → Bể tạo bông (T-106) → Bể lắng hóa lý (T-107) → Bể trung gian 1 (T-108) → Bể thiếu khí (02 bể, T-109A và T-109B) → Bể hiếu khí (02 bể, T-110A và T-110B) → Bể trung gian 2 (T-111) → Bể lắng sinh học (02 bể, T-112A và T-112B) → Bể lọc sinh học (02 bể, T-113A và T-113B) → Bể khử trùng (T-114) → Mương quan trắc chung của Cụm → Nguồn tiếp nhận nước thải.

+ Mô đun 7.800 m³/ngày đêm: Nước thải từ các nhà máy thứ cấp → Công thu gom → Bể bơm gom nước thải vào trạm xử lý → Bể tách cát, dầu mỡ → Bể điều hòa → 03 Module bể xử lý hợp khối, công suất mỗi Module là 2.600m³/ngđ (gồm: Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí - MBBR → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học) → Bể khử trùng → Mương quan trắc nước thải sau xử lý của Cụm → Xả ra nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 10.000m³/ngày.đêm gồm 04 mô đun, công suất mô đun đầu 2.200m³/ngày.đêm, công suất 03 mô đun còn lại mỗi mô đun 2.600m³/ngày.đêm, vận hành linh hoạt theo lưu lượng nước thải thực tế.

- Hóa chất sử dụng: 50 kg NaClO/ngày; 20 kg NaOH/ngày; 100kg PAC/ngày; 10 kg A- Polymer/ngày; 15 kg C- Polyme/ngày; 150kg chất hữu cơ bổ sung/ngày; dự phòng H_2SO_4 .

1.2.3. Trạm xử lý nước thải công suất $6.000m^3$ /ngày.đêm

- Tóm tắt công nghệ xử lý: Nước thải từ công ty giấy GMC → Song chắn rác thô → Bể lắng cát → Sàn nghiêng Toyo → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Thiết bị 5 trong 1 → Bể khử cứng → Tháp giải nhiệt → Bể đệm → Hệ thống ECSB → Bể sinh học hiếu khí phân tầng → Bể khử khí → Bể lắng thứ cấp và ngăn thu nước → Cụm Fenton 1, 2, 3, 4 → Bể lắng Sedilamella → Mương quan trắc → Mương quan trắc của Cụm → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- Công suất thiết kế: $6.000m^3$ /ngày.đêm chia làm 2 mô đun có công suất $4.500m^3$ /ngày.đêm và $1.500m^3$ /ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: 960 kg PAC/ngày; 170 kg polymer/ngày; 600 kg NaOH/ngày; 900 kg Na_2CO_3 /ngày; 420 kg ure/ngày; 211 kg H_3PO_4 /ngày; 600 kg H_2SO_4 /ngày; 660 kg trợ lắng/ngày; 600 kg H_2O_2 /ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 trạm.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc, trước khi xả ra môi trường.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục truyền trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: 04 hồ sự cố với dung tích lần lượt $4.400m^3$; $7.800m^3$; $4.500m^3$ và $1.500m^3$. Hồ được thiết kế kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ; lắp đặt hệ thống van, bơm hồi lưu.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý; thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung để có biện pháp ứng phó sự cố.

- Xây dựng quy trình và chuẩn bị sẵn sàng ứng phó trong tình trạng khẩn cấp.

- Niêm yết quy trình vận hành trạm xử lý nước thải.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành trạm xử lý nước thải tập trung.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc tại các trạm xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải. Đồng thời, trang bị các thiết bị dự phòng cho trạm xử lý nước thải tập trung.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo hằng năm về ứng phó sự cố môi trường cho người lao động.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Lấy mẫu định kỳ hoặc đột xuất nước thải đầu ra của mỗi cơ sở thứ cấp tại vị trí đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Cụm công nghiệp. Trường hợp nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Cụm công nghiệp vượt tiêu chuẩn đầu nối, tiến hành khóa van đầu nối nước thải và khắc phục, đồng thời thông báo ngay cho cơ quan chức năng.

- Kiểm tra việc xả thải các cơ sở thứ cấp thông qua các hồ ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp.

- Biện pháp ứng phó sự cố:

+ Trường hợp sự cố nước thải đầu ra không đạt chuẩn (Hệ thống quan trắc tự động) bơm chuyển toàn bộ lượng nước thải không đạt về bể sự cố. Tại bể sự cố, bơm sự cố sẽ bơm nước về lại bể thu gom để tiến hành xử lý lại từ đầu.

+ Trường hợp sự cố quá tải lưu lượng (Bể điều hòa) Khi nước thải vượt ngưỡng mực nước an toàn tại bể điều hòa, nước thải sẽ chảy tràn về bể sự cố để giảm áp lực cho hệ thống phía sau. Khi mực nước ở bể điều hòa quay lại ổn định, nước thải tạm lưu tại bể sự cố sẽ được bơm về bể thu gom để xử lý lại như quy trình xử lý bình thường.

+ Trường hợp trạm XLNT gặp sự cố lớn không thể vận hành, bơm nước thải đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời. Đồng thời, thông báo tới các dự án thứ cấp trong CCN hạn chế tối đa lượng nước thải đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN. Sau khi khắc phục xong sự cố, bơm nước thải từ hồ sự cố về trạm XLNT để xử lý.

+ Trường hợp thiết bị của trạm XLNT bị hư hỏng, bơm nước thải đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời. Nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị dự phòng. Sau khi thay thế xong, vận hành hệ thống lại bình thường; nước thải được bơm dẫn từ hồ sự cố về bể điều hòa để tiếp tục quy trình xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép.

+ Sử dụng máy phát điện dự phòng trong trường hợp trạm XLNT bị mất điện.

1.5. Tiêu chuẩn đầu nối nước thải vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Hạnh Phúc – Xuân Phương

1.5.1. Tiêu chuẩn đầu nối nước thải vào trạm xử lý nước thải công suất 10.000 m³/ngày đêm

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5 - 9
3	COD	mg/l	450
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	275
5	Độ màu	Pt/Co	150

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	200
7	Asen (As)	mg/l	0,045
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,001
9	Chì (Pb)	mg/l	0,1
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,02
11	Crom VI (Cr^{6+})	mg/l	0,045
12	Crom III (Cr^{3+})	mg/l	0,2
13	Đồng (Cu)	mg/l	1,0
14	Kẽm (Zn)	mg/l	1,0
15	Niken (Ni)	mg/l	0,1
16	Mangan (Mn)	mg/l	1,0
17	Sắt (Fe)	mg/l	2,0
18	Tổng Xianua (CN^-)	mg/l	0,07
19	Tổng phenol	mg/l	0,1
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua (S^{2-})	mg/l	0,5
22	Florua (F^-)	mg/l	5,0
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng Nitơ	mg/l	40
25	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	6,0
26	Clorua (Cl^-)	mg/l	450
27	Clo dư	mg/l	2,0
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,3
30	Tổng PCB	mg/l	0,003
31	Coliform	VK/100 ml	10.000
32	Chloroform (*)	mg/l	0,8
33	Chất hoạt động bề mặt Anion	mg/l	5,0
34	Dioxin (*)	pgTEQ/l	10
35	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)(*)	mg/l	6,75
36	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	30
Ghi chú: Thông số (*): Chloroform, Dioxin và Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) chỉ áp dụng đối với các cơ sở đầu tư thứ cấp có ngành nghề sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy.			

1.5.2. Tiêu chuẩn đầu nối nước thải vào trạm xử lý nước thải công suất 6.000 m³/ngày đêm

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị tiếp nhận của hệ thống XLNT của CCN
I	Giá trị của các thông số COD, BOD, TSS		
1	COD	mg/L	10.000
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	4.500
3	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	2.500
II	Giá trị của các thông số ô nhiễm khác trong nước thải		
1	Nhiệt độ	oC	46 - 48
2	pH	-	5 - 7
3	Màu	Pt/Co	4.000
4	Ca ²⁺ /Mg ²⁺	mg/L	1.000
5	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	40
6	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	14
7	Amoni (N-NH ⁴⁺) (tính theo N)	mg/L	10
8	Dầu mỡ khoáng	mg/L	5
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,5
10	Tổng PCB	mg/L	≤ 0,003
11	AOX	mg/L	≤ 15
12	Dioxin	mg/L	≤ 10
13	Xyanua	mg/L	≤ 1,0
14	Clo dư	mg/L	≤ 2,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (Kế hoạch vận hành thử nghiệm được thực hiện theo tiến độ hoàn thành các mô đun của trạm XLNT).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 10.000m³/ngày đêm;
- Hệ thống xử lý nước thải công suất 6.000m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

+ Tại đầu vào và đầu ra của trạm xử lý nước thải công suất 10.000 m³/ngày đêm;

+ Tại đầu vào và đầu ra của trạm xử lý nước thải công suất 6.000 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022; khoản 1 Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 55/VBHN-BNNMT ngày 01/6/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Đầu nối và vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, bảo đảm các yêu cầu về tiêu thoát nước mưa và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Cụm công nghiệp. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của dự án đầu tư và các cơ sở thứ cấp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của Cụm công nghiệp. Việc vận hành trạm xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Việc tái sử dụng, chuyển giao nước thải sau xử lý phải bảo đảm đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hoạt động chuyển giao nước thải quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP).

3.5. Kết nối, truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên theo quy định. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm ổn định, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Có trách nhiệm thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm trạm xử lý nước thải của Cụm công nghiệp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực

hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và khoản 3 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong giấy phép môi trường.

3.8. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đầu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong Cụm công nghiệp trước khi thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp. Bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Cụm công nghiệp được thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

3.9. Rà soát tiêu chuẩn đầu nối nước thải đối với các cơ sở thứ cấp trong Cụm công nghiệp để đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung được quy định tại Mục 1.5 Phần B Phụ lục này.

3.10. Thực hiện đúng và đầy đủ các quy định liên quan đến việc chuyển giao bột giấy (nếu có) thu được từ trạm xử lý nước thải công suất 6.000 m³/ngày đêm trước khi chuyển giao cho các đơn vị có chức năng theo quy định.

3.11. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra nguồn nước tiếp nhận.

Phụ lục 2**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép số /GPM-T-SNNMT ngày tháng năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

Hệ thống xử lý khí mùi của các trạm xử lý nước thải không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường theo quy định nhưng phải thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Khí thải từ các bể gom, bể chứa được quạt hút thu gom về hệ thống xử lý mùi.

- Khí thải (mùi) phát sinh từ mô đun xử lý nước thải công suất 2.200m³/ngày (thu gom từ bể gom, bể tách cát, tách dầu mỡ, bể điều hòa, bể nén bùn, nhà ép bùn) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải (mùi) công suất 6.000m³/giờ để xử lý, sau đó thoát ra môi trường không khí qua ống thải.

- Khí thải (mùi) phát sinh từ mô đun xử lý nước thải công suất 7.800m³/ngày (thu gom từ bể điều hòa, bể xử lý sinh học, cụm bể bùn) được thu gom về 03 hệ thống xử lý khí thải (mùi) có tổng công suất 19.500m³/giờ (6.500 m³/giờ mỗi hệ thống) để xử lý, sau đó thoát ra môi trường không khí qua ống thải.

- Khí thải (mùi) phát sinh từ mô đun xử lý nước thải công suất 4.500m³/ngày (thu gom từ bể hiếu khí) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải (mùi) công suất 2.000m³/giờ để xử lý, sau đó thoát ra môi trường không khí qua ống thải.

- Khí thải (mùi) phát sinh từ mô đun xử lý nước thải công suất 1.500m³/ngày (thu gom từ bể hiếu khí) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải (mùi) công suất 700m³/giờ để xử lý, sau đó thoát ra môi trường không khí qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải (mùi) tại mô đun xử lý nước thải công suất 2.200m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (mùi) → Quạt hút → Tháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải (mùi) tại mô đun xử lý nước thải công suất 7.800m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ các bể → Quạt hút ly tâm → Tháp hấp thụ NaOH → Bộ tách ẩm Demister → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống xả khí thải.

- Công suất thiết kế: 19.500 m³/giờ, gồm 03 hệ thống, mỗi hệ thống có công suất 6.500m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải (mùi) tại mô đun xử lý nước thải công suất 4.500m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (mùi) → Quạt hút → Tháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → Ống thải.
- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, NaOH.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải (mùi) tại mô đun xử lý nước thải công suất 1.500m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (mùi) → Quạt hút → Tháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → Ống thải.
- Công suất thiết kế: 700 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, NaOH.

2. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải; dự phòng máy móc, thiết bị để thay thế khi hệ thống xử lý khí thải xuống cấp hoặc không có khả năng vận hành.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật để theo dõi quá trình vận hành của các hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình vận hành.

- Trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, khẩn trương tìm nguyên nhân để khắc phục trong thời gian sớm nhất.

- Trường hợp khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, tiến hành tìm hiểu nguyên nhân để có biện pháp khắc phục, thực hiện cải tạo, nâng cấp (nếu cần), đảm bảo khí thải sau xử lý luôn đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-SNNMT ngày tháng 8 năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Các máy thổi khí tại module xử lý nước thải công suất 2.200m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Máy ép bùn tại module xử lý nước thải công suất 2.200m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng công suất 120/132 KVA tại module xử lý nước thải 2.200 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng công suất 30KVA tại trạm xử lý nước cấp.
- Nguồn số 05: Trạm bơm nước cấp công suất 2.800m³/ngày.
- Nguồn số 06: Máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước cấp.
- Nguồn số 07: Các máy thổi khí tại module xử lý nước thải công suất 7.800m³/ngày đêm.
- Nguồn số 08: Máy ép bùn tại trạm xử lý nước thải 7.800m³/ngày đêm.
- Nguồn số 09: Máy phát điện dự phòng module xử lý nước thải công suất 7.800m³/ngày đêm.
- Nguồn số 10: Các máy thổi khí tại module xử lý nước thải công suất 4.500m³/ngày đêm.
- Nguồn số 11: Máy ép bùn tại module xử lý nước thải công suất 4.500m³/ngày đêm.
- Nguồn số 12: Máy phát điện dự phòng trạm xử lý nước thải công suất 6.000m³/ngày đêm.
- Nguồn số 13: Các máy thổi khí tại module xử lý nước thải công suất 1.500m³/ngày đêm.
- Nguồn số 14: Máy ép bùn tại module xử lý nước thải công suất 1.500m³/ngày đêm.

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)
Khu vực E	70	65	60

- Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00~ trước 06:00)
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-SNNMT ngày tháng 8 năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	15
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	15
3	Mỡ thải	17 07 04	10
4	Ắc quy chì thải	19 06 01	10
5	Chai đựng thuốc bảo vệ thực vật thải	14 01 08	25
	Tổng		75

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường: Phát sinh khoảng 340.256 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 9,12 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống thu gom, XLNT tập trung của Cụm công nghiệp	12 06 05	232.500
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ, găng tay bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	10
3	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	15
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	12
5	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	15
6	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	18 01 04	20
8	Ống nghiệm thải	11 01 01	15
9	Than hoạt tính thải	12 01 04	2280
	Tổng		234.867

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, ký hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,...).

- Kho lưu chứa: Bố trí 02 kho kín có diện tích khoảng 8m² và 27m²; kho được thiết kế, cấu tạo đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (tường bao và mái che bằng tôn, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, lắp biển báo, dấu hiệu cảnh báo bên ngoài, có dán nhãn, mã chất thải nguy hại theo quy định...).

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng rác chuyên dụng đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Kho lưu chứa: Không bố trí.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ rắn sinh hoạt

- Các thùng rác có nắp đậy; bố trí tại các khu vực phát sinh chất thải (khu vực trạm XLNT, trạm xử lý nước cấp và dọc các tuyến giao thông công cộng trong CCN)..

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với tần suất thu gom: 01 lần/ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Rà soát, xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải, Thông tư số 41/2025/TT-BTNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó, tổ chức ứng phó và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý, lưu chứa, sử dụng hóa chất theo quy định.

4. Chịu trách nhiệm xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố chất thải và các sự cố khác (nếu có).

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép số /GPMT- SNNMT ngày tháng năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định.

4. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, hoá chất và các quy định khác có liên quan.

5. Có các giải pháp ứng phó sự cố môi trường đặc biệt trong thời tiết mưa lớn kéo dài để đảm bảo không vượt quá công suất xử lý của trạm XLNT.

6. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.